

Số: 244/QĐ-BVAL

An Lão, ngày 03 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN AN LÃO

Căn cứ Nghị định số 163/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 109/2020/TT-BTC ngày 25/12/2020 của Bộ Tài chính Quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 2157/QĐ-SYT ngày 05/9/2018 của Sở Y tế Hải Phòng về ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bệnh viện đa khoa huyện An Lão;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính kế toán Bệnh viện đa khoa huyện An Lão,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu quyết toán thu, chi ngân sách năm 2021 của Bệnh viện đa khoa huyện An Lão.

(Theo biểu đính kèm).

Hình thức công khai: Trên trang Website của Bệnh viện đa khoa An Lão.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà): Trưởng phòng Tài chính kế toán, các khoa, phòng thuộc Bệnh viện đa khoa huyện An Lão và các đơn vị, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- GD, các PGĐ BVĐKAL;
- Trang Website BVĐKAL;
- Lưu: TCKT.



Vũ Văn Vui

Đơn vị: Bệnh viện đa khoa huyện An Lão

Mã quan hệ ngân sách: 1006810

Chương: 423

QUYẾT TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Theo Quyết định số 244/QĐ-BVAL ngày 03/6/2022
của Bệnh viện đa khoa huyện An Lão)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
A	Kinh phí năm trước chuyển sang	710.000.000	710.000.000	0
I	Kinh phí thường xuyên hoặc tự chủ	0	0	0
II	Kinh phí không thường xuyên hoặc không tự chủ	710.000.000	710.000.000	0
B	Số thu trong năm	15.418.715.290	15.418.715.290	0
I	Kinh phí thường xuyên hoặc tự chủ	4.584.968.290	4.584.968.290	0
II	Kinh phí không thường xuyên hoặc không tự chủ	10.833.747.000	10.833.747.000	0
C	Số chi trong năm	6.528.715.290	6.528.715.290	0
I	Kinh phí thường xuyên hoặc tự chủ	4.584.968.290	4.584.968.290	0
1	Số chi kinh phí thường xuyên	4.584.968.290	4.584.968.290	0
2	Số ghi giảm dự toán	0	0	0
II	Kinh phí không thường xuyên hoặc không tự chủ	1.943.747.000	1.943.747.000	0
D	Số chuyển năm sau	9.600.000.000	9.600.000.000	0